

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN

Số: 2155 /ĐHSG-ĐT

V/v đăng kí môn học bổ sung
Học kì I, năm học 2025 - 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2025

Kính gửi: Lãnh đạo các khoa, phòng

Căn cứ kết quả đăng kí học phần/môn học Học kì I năm học 2025 - 2026 và nguyện vọng của sinh viên, Nhà trường thông báo đến các khoa/phòng liên quan như sau:

1. Hủy các nhóm/lớp có số lượng sinh viên đăng kí học không đạt số theo danh sách đính kèm.

2. Mở thêm một số nhóm/lớp theo danh sách đính kèm. Sinh viên có nguyện vọng học sẽ đăng kí vào đợt bổ sung. Trường đề nghị các khoa/ngành có liên quan bố trí giảng viên giảng dạy cho các nhóm/lớp được mở bổ sung.

3. Thời gian đăng kí môn học bổ sung được thực hiện trong 04 ngày:

- Ngày 18/8/2025 dành cho sinh viên khóa 19, 20, 21;
- Ngày 19/8/2025 dành cho sinh viên khóa 22;
- Ngày 20/8/2025 dành cho sinh viên khóa 23;
- Ngày 21/8/2025 dành cho sinh viên khóa 24;

4. Trong đợt đăng kí bổ sung, sinh viên thuộc các nhóm/lớp bị hủy phải đăng kí vào các nhóm/lớp còn mở. Trường hợp bị trùng với các học phần đã đăng kí, sinh viên báo cáo về khoa, khoa tổng hợp và gửi Phòng Đào tạo xử lý.

Đề nghị lãnh đạo các đơn vị phổ biến các nội dung của thông báo này đến giảng viên, cố vấn học tập và sinh viên để việc đăng kí môn học đợt bổ sung cho Học kì I được thực hiện đúng tiến độ./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Các khoa/ngành;
- Các phòng, ban;
- Lưu: VP, ĐT, KV.(45).

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO



TS. Nguyễn Đăng Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SÀI GÒN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH HỌC PHẦN/MÔN HỌC MỞ BỔ SUNG

(Kèm theo Công văn số 2155/DHSG-ĐT, ngày 11 tháng 8 năm 2025)

STT	Mã HP	Tên HP	Số TC	Số nhóm/lớp mở thêm	Đơn vị phụ trách
1	861302	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	02	Khoa Giáo dục chính trị
2	861303	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	06	
3	861304	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	02	
4	861305	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	01	
5	867003	Pháp luật kinh doanh	3	02	Khoa Luật
6	866401	Tiếng Anh 1	3	13	Khoa Ngoại Ngữ
7	866102	Tiếng Anh II	2	02	
8	866103	Tiếng Anh III	3	04	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2025

DANH SÁCH NHÓM / LỚP BỊ HỦY DO SỐ LƯỢNG ĐĂNG KÝ QUÁ ÍT
Học kỳ I - Năm học 2025 - 2026

(Kèm theo công văn số 3155 /ĐHSG-ĐT ngày 11 tháng 8 năm 2025)

(Những khoa/ngành không có tên trong bảng dưới đây là những ngành không có nhóm/ lớp bị hủy)

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm bị hủy	Tổ thực hành	Mã lớp	SL cho phép	SLg ĐKý	% ĐK	Giảng viên giảng dạy	SL nhóm bị hủy	SL nhóm mở theo kế hoạch
I. Môn chuyên ngành											
1. Khoa Ngoại Ngữ											
1	813077	Giao tiếp liên văn hóa	04		DAN1223	61	17	27.87	Nguyễn Thị Hà	1	6
2	813310	Kỹ năng Biên dịch	06		DAN1235	61	20	32.79	Trần Quang Loan Tuyên	1	7
3	813412	Nhập môn ngôn ngữ học tri nhân	02		DAN1241	66	27	40.91	Mai Hoàng Việt	1	4
4	813415	Văn học Anh Mỹ	09		DAN1236	61	15	24.59	Nguyễn Thị Hoàng Lan	1	9
2. Khoa Tài chính - Kế toán											
1	832051	Kế toán tài chính 2	05		DKE1235	101	28	27.72	Hà Hoàng Như	1	5
2	832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	02		DKE1222	110	19	17.27	Hồ Xuân Hữu	2	9
3	832060	P/tích b/cáo tài chính doanh nghiệp	04		DKE1224	110	31	28.18	Hồ Xuân Hữu		
4	832306	Hệ thống kiểm soát nội bộ	04		DKE1224	111	25	22.52	Nguyễn Ngọc Huyền Trân	1	2
5	842059	Quản trị rủi ro tài chính	02		DTN1222	100	23	23.00	Hoàng Tuấn Minh	2	5
6	842059	Quản trị rủi ro tài chính	03		DTN1223	100	30	30.00	Hoàng Tuấn Minh		
3. Khoa Quản trị kinh doanh											
1	833057	Quản trị rủi ro	01		DOK1231	110	27	24.55	Trần Thị Ngọc Quỳnh	1	4
2	833062	Quản trị chất lượng	05		DOK1231	110	14	12.73	Trần Minh Duy	2	5
3	833062	Quản trị chất lượng	04		DOK1234	110	18	16.36	Trần Minh Duy		
4	833104	Tiếng Anh giao tiếp thương mại (ngành OTKD)	07		DOK1233	70	8	11.43	Phạm Văn Chiên	1	7
4. Khoa Công nghệ thông tin											
1	841047	Công nghệ phần mềm	10		DCT1235	91	39	42.86	Từ Lăng Phiêu	1	5
	841047	Công nghệ phần mềm	10	01	DCT1235	91	39	42.86	Từ Lăng Phiêu		
2	841072	Các công nghệ lập trình hiện đại	02		DCT1212	120	35	29.17	Phạm Thị Vương	1	3
	841072	Các công nghệ lập trình hiện đại	02	01	DCT1212	120	35	29.17	Phạm Thị Vương		
3	841476	Đồ án chuyên ngành (ngành CNTT, ngành KTPM)	02		DCT1212	80	11	13.75	Phan Tân Quốc	1	3
4	841482	Seminar chuyên đề (ngành CNTT, ngành KTPM)	03		DKP1211	120	8	6.67	Phan Tân Quốc	1	3
5	841503	Lập trình web và ứng dụng	12		DKP1241	91	28	30.77	Nguyễn Thanh Sang	1	4
5. Ngành Thanh nhạc											
1	847410	Thanh nhạc chuyên ngành 7	02		DNA1221	4	0	0.00	Đoàn Thanh Minh	1	3

TT	Mã môn học	Tên môn học	Mã nhóm bị hủy	Tổ thực hành	Mã lớp	SL cho phép	SLg ĐKý	% ĐK	Giảng viên giảng dạy	SL nhóm bị hủy	SL nhóm mở theo kế hoạch
6. Khoa Kỹ thuật và Công nghệ											
1	849408	Thực hành hệ thống điện	01		DDE1221	39	6	15.38	Nguyễn Duy Phương	1	1
2	850022	Thí nghiệm điện tử 1	02		DDE1231	22	5	22.73	Hà Triều Phú	2	4
3	850022	Thí nghiệm điện tử 1	04		DKD1231	22	7	31.82	Nguyễn Anh Tuấn		
4	850404	Tiếng Anh chuyên ngành	02		DCV1241	51	25	49.02	Nguyễn Phạm Quỳnh Anh	1	3
5	850408	Cơ sở điều khiển tự động	04	02	DDV1241, DDE1241	32	6	18.75	Trần Thiện Huân	01 TH	02 TH
II. Môn chung											
1	862407	Giáo dục quốc phòng và an ninh II	13			130	38	29.23	Lê Thu Hiền	1	17
2	863013	Công tác đội TNTP HCM	02			70	42	60.00	Lý Kiều Hưng	1	2
3	863408	Tổ chức HĐ dạy học & GD ở trường trung học	01			80	7	8.75	Phạm Thị Đoàn Trang	2	3
4	863408	Tổ chức HĐ dạy học & GD ở trường trung học	02			80	17	21.25	Phạm Thị Đoàn Trang		
5	863412	Quản lý HCNN & quản lý ngành GD-ĐT (trường trung học)	03			80	24	30.00	Đặng Thị Thanh Hà	1	5
6	864007	Đại số tuyến tính	16			120	20	16.67	Chê Thị Kim Phụng	2	10
7	864007	Đại số tuyến tính	17			120	25	20.83	Nguyễn Lương Thái Bình		
8	865001	Tiếng Việt thực hành	07			100	16	16.00	Trần Thanh Bình	1	5
9	865003	Lịch sử văn minh Thế giới	02			120	38	31.67	Nguyễn Vũ Thu Phương	1	3
10	865007	Đại cương xã hội học	01			120	15	12.50	Nguyễn Thị Phương Duyên	1	1
11	865508	Thông kê trong Khoa học xã hội	03			120	2	1.67	Nguyễn Thị Vân Khánh	2	5
12	865508	Thông kê trong Khoa học xã hội	04			120	2	1.67	Nguyễn Thị Vân Khánh		
13	866402	Tiếng Anh 2	07			48	25	52.08	Doãn Thị Thúy Liễu	1	20
14	866403	Tiếng Anh 3	13			40	2	5.00	Lê Thị Vân	12	15
15	866403	Tiếng Anh 3	06			40	4	10.00	Bùi Nguyễn Nguyệt Minh		
16	866403	Tiếng Anh 3	12			40	4	10.00	Trần Quang Loan Tuyên		
17	866403	Tiếng Anh 3	09			40	6	15.00	Phạm Quốc Hưng		
18	866403	Tiếng Anh 3	04			40	6	15.00	Trần Quang Loan Tuyên		
19	866403	Tiếng Anh 3	07			40	7	17.50	Trần Thị Kim Tuyên		
20	866403	Tiếng Anh 3	01			40	8	20.00	Võ Đào Vương Cơ		
21	866403	Tiếng Anh 3	08			40	8	20.00	Trần Thị Kim Tuyên		
22	866403	Tiếng Anh 3	10			40	11	27.50	Võ Thụy Thanh Thảo		
23	866403	Tiếng Anh 3	14			40	11	27.50	Bùi Nguyễn Nguyệt Minh		
24	866403	Tiếng Anh 3	11			40	15	37.50	Nguyễn Trung Thảo		
25	866403	Tiếng Anh 3	05			40	20	50.00	Bùi Nguyễn Nguyệt Minh		
26	867510	Xác suất và nguyên lý thống kê kinh tế	07			120	10	8.33	Trương Hoàng Huy	2	11
27	867510	Xác suất và nguyên lý thống kê kinh tế	11			120	31	25.83	Lê Minh Tuấn		

